

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 국민건강보험법 시행규칙 [별지 제5호서식] <개정 2022. 10. 26.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế quốc dân [Mẫu đính kèm số 5] <Sửa đổi 2022. 10. 26.>
■ 국민연금법 시행규칙 [별지 제8호서식] <개정 2024. 1. 23.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Hưu trí quốc dân [Mẫu đính kèm số 8] <Sửa đổi 2024. 1. 23.>

국민연금 []지역가입자 자격취득신고서
HUU TRÍ []ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
QUỐC DÂN THAM GIA BẢO HIỂM ĐỊA PHƯƠNG
건강보험 []지역가입자 자격취득·변동신고서
BẢO HIỂM []ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐỦ/THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN
Y TẾ THAM GIA BẢO HIỂM ĐỊA PHƯƠNG

[] 기존에 지역가입자가 없을 때, [] 기존에 지역가입자가 있을 때
(증번호:)

[] Bỏ hiện tại không tham gia bảo hiểm địa phương, [] Bỏ hiện tại có tham gia bảo hiểm địa phương
(Số chứng chỉ:)

※ 유의사항 및 작성방법은 뒷면을 참고하시기 바라며, 색상이 어두운 란은 신청인이 적지 않습니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc các nội dung lưu ý và cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền, người đăng ký không điền vào các ô màu tối. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	3일 3 ngày	
국민연금 HUU TRÍ QUỐC DÂN	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		
	전화번호(주택) Số điện thoại (nhà riêng)	(회사) (công ty)	(휴대전화) (số di động)	
	주소 Địa chỉ	우편번호() Mã bưu điện()		
	고지서 수령장소 Địa chỉ nhận giấy báo	우편번호() Mã bưu điện()		
	자격취득 연월일 Ngày tháng năm đủ điều kiện	월 소득액 Thu nhập hàng tháng	전자우편주소 Địa chỉ email	
	특수직종 근로자 Người lao động làm các nghề đặc biệt [] 광원 [] 부원 [] Công nhân mỏ [] Thuyền viên	종사업종 및 직업명 Tên ngành, nghề	업종코드 Mã ngành	
	취득월 납부여부 Có đóng bảo hiểm trong tháng đủ điều kiện không [] 납부희망 [] 납부 미희망 [] Muốn đóng [] Không muốn đóng			
	해당자의 경우 Trường hợp người liên quan	납부예외 Miễn đóng bảo hiểm	사유부호 Mã lí do	
		적용제외 Không áp dụng	사유부호 Mã lí do	

건강보험 BAO HIỂM Y TẾ	성명 Họ tên			주민등록번호(외국인등록번호 • 국내거소신고번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài, số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)							
	주소지(외국인등록지 • 국내거소신고지) Địa chỉ (địa chỉ đăng ký người nước ngoài, địa chỉ khai báo cư trú trong nước)			우편번호() Mã bưu điện()							
	고지서 수령장소 Địa chỉ nhận giấy báo			전자우편주소 Địa chỉ email							
	전화번호(자택) (회사) Số điện thoại (nhà riêng) (công ty)			(휴대전화) (số di động)							
	보험료 감면부호 Mã giảm phí bảo hiểm			지역가입자 자격여부 Có đủ điều kiện tham gia bảo hiểm địa phương không []예 []아니오 []Có []Không							
	가입자 Người tham gia bảo hiểm	관계 Quan hệ	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호 • 국내거소 신고번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài, số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)	취득(변동)일자 Ngày đủ (thay đổi) điều kiện	취득(변동)부호 Mã đủ (thay đổi) điều kiện	장애인/국가유공자 Người khuyết tật/người có công với nước		외국인 Người nước ngoài		
부호/ 등급 Mã/Xếp hạng							등록일 Ngày đăng ký	국적 Quốc tịch	체류자격 Tư cách lưu trú	체류 기간 Thời gian lưu trú	

위와 같이 자격 취득(변동) 사항을 신고합니다.
Tôi xin đăng ký nội dung đủ (thay đổi) điều kiện như trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

신고인(세대주)
Người đăng ký (Chủ hộ)

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

국민연금공단 이사장/국민건강보험공단 이사장 귀하

Kính gửi Giám đốc Tổng công ty Hưu trí quốc dân/Giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Y tế Quốc gia

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중절지(80g/㎡)]

			(뒤쪽) (Mặt sau)
첨부서류 Hồ sơ đính kèm	국민 연금 Hưu trí quốc dân	1. 임금대장 사본 또는 선원수첩 사본 등 특수직종근로자임을 입증할 수 있는 서류 1부(자격취득신고서에 특수직종근로자인 경우만 해당합니다) 1. 1 bản tài liệu chứng minh là người lao động làm các nghề đặc biệt như bản sao sổ lương hoặc bản sao sổ tay thuyền viên, v.v. (chỉ áp dụng nếu là lao động làm các nghề đặc biệt khi đăng ký đủ điều kiện) 2. 자격취득신고서 납부 예외 신청자의 경우에는 진단서 또는 휴직발령서 사본 등 납부 예외 사유를 증명할 수 있는 서류 1부(병역의무의 수행으로 인한 경우는 제외합니다) 2. 1 bản tài liệu chứng minh lí do miễn đóng bảo hiểm như giấy chẩn đoán y tế hoặc bản sao lệnh nghỉ việc tạm thời, v.v. nếu người nộp đăng ký miễn đóng bảo hiểm khi đăng ký đủ điều kiện (trừ trường hợp do thực hiện nghĩa vụ quân sự)	수수료 없음 Không mất phí
	건강 보험 Bảo hiểm y tế	1. 보험료 감면 증명자료: 재학증명서, 재소확인서, 「장애인복지법」에 따라 등록된 장애인임을 증명할 수 있는 서류 등(보험료 감면 신청자만 제출합니다) 1. Tài liệu chứng minh miễn giảm phí bảo hiểm: Giấy xác nhận đang theo học tại trường, xác nhận nơi cư trú, tài liệu chứng minh là người khuyết tật đã đăng ký theo “Luật Phúc lợi người khuyết tật”, v.v.(chỉ những người đăng ký miễn giảm phí bảo hiểm mới phải nộp) 2. 지역가입자의 자격을 취득하려는 사람이 외국인인 경우 2. Trường hợp người nước ngoài muốn đăng ký đủ điều kiện tham gia bảo hiểm địa phương 가. 외국인등록증 사본, 외국인등록사실증명, 국내거소신고증 사본(「재외동포의 출입국과 법적지위에 관한 법률」 제2조제2호에 따른 외국국적동포만 해당합니다) 또는 국내거소신고 사실증명(「재외동포의 출입국과 법적지위에 관한 법률」 제2조제2호에 따른 외국국적동포만 제출합니다) 1부 a. 1 bản sao thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài, bản sao giấy xác nhận sự thật khai báo cư trú trong nước (chỉ áp dụng cho kiều bào Hàn có quốc tịch nước ngoài theo điểm 2 Điều 2 “Luật về xuất nhập cảnh và tình trạng pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài”) hoặc giấy xác nhận sự thật khai báo cư trú trong nước (chỉ kiều bào Hàn có quốc tịch nước ngoài theo điểm 2 Điều 2 “Luật về xuất nhập cảnh và tình trạng pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài” phải nộp) 나. 체류자격별 구비서류: 재직 또는 재학증명서(D-1, D-2, D-4, D-5, D-7, D-8, E-4), 고용계약서 등 (E-1부터 E-3까지, E-5부터 E-7까지, E-10), 소득명세서(D-3, D-5부터 D-9까지), 임금명세서(E-1부터 E-10까지, H-1, H-2), 구직활동을 증명할 수 있는 서류(D-10) b. Tài liệu cần thiết đối với từng tư cách lưu trú: Giấy xác nhận đang theo học tại trường hoặc đang làm việc tại công ty (D-1, D-2, D-4, D-5, D-7, D-8, E-4), hợp đồng lao động, v.v. (từ E-1 đến E-3, từ E-5 đến E-7, E-10), sao kê thu nhập (D-3, từ D-5 đến D-9), sao kê lương (từ E-1 đến E-10, H-1, H-2), tài liệu chứng minh hoạt động tìm việc (D-10) 3. 지역가입자의 자격을 취득하려는 사람이 재외국민인 경우 3. Trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài muốn đủ điều kiện tham gia bảo hiểm địa phương 가. 「주민등록법」에 따른 주민등록표 등본 1부 a. 1 bản sao Giấy đăng ký cư trú theo “Luật Đăng ký cư trú” 나. 소득명세서 등 보험료 부과에 필요한 서류로서 보건복지부장관이 정하여 고시하는 서류 1부 b. 1 bản các tài liệu cần thiết cho việc tính phí bảo hiểm như sao kê thu nhập, v.v. do Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi quy định và công bố	

유의사항

Nội dung lưu ý

건강 보험 Bảo hiểm y tế	1. 외국인은 해당 체류자격이 있어야 지역가입자의 자격 취득이 가능합니다. 1. Người nước ngoài phải có tư cách cư trú phù hợp để đủ điều kiện tham gia bảo hiểm địa phương. 2. 건강보험료 감면신청은 첨부서류 및 해당사실 확인 관계로 주소지 관할 국민건강보험공단 지사로 직접 신청하시기 바랍니다. 2. Để đăng ký miễn giảm phí bảo hiểm y tế, vui lòng nộp đơn trực tiếp đến chi nhánh của Tổng công ty Bảo hiểm Y tế Quốc gia có thẩm quyền tại địa chỉ cư trú để xác minh các tài liệu đính kèm và nội dung liên quan.
국민 연금 Hưu trí quốc dân	국민연금의 경우 동일세대에 가입대상(아래의 적용제외사유에 해당하지 아니한 경우)이 다수인 경우에는 개인별로 각각 신고서를 작성하 셔야 합니다. Trong trường hợp hưởng hưu trí quốc dân, nếu đối tượng tham gia bảo hiểm có nhiều người trong cùng một hộ gia đình (trừ khi thuộc các lý do loại trừ không được áp dụng dưới đây) thì mỗi cá nhân phải điền đơn riêng.

작성방법

Cách điền đơn

공통 사항 Nội dung chung	1. “고지서 수령 장소”란에는 주소와 고지서 수령 장소가 다른 경우만 적되, 고지서를 받으려는 장소를 적습니다. 1. Ở mục “Địa chỉ nhận giấy báo”, chỉ điền nếu địa chỉ và địa chỉ nhận giấy báo khác nhau. 2. “부호”란에는 각 사유에 해당하는 취득·납부예외·감면부호를 적습니다. 2. Ở cột “Mã”, nhập mã đủ điều kiện, mã miễn đóng bảo hiểm, mã giảm trừ tương ứng với từng lý do. 3. “보험료 자동이체신청”란에는 “자동이체계좌”인지 “환급계좌”인지를 표시하고, 가입자 본인이 거래하는 은행, 우체국, 농협·수협 등 의 은행명과 계좌번호를 적되, 대신 납부하거나 환급받으려는 경우에는 예금주 성명·주민등록번호 및 가입자와의 관계를 적습니다. 3. Trong mục “Đăng ký tự động chuyển khoản phí bảo hiểm”, đánh dấu vào “Tài khoản tự động chuyển khoản” hoặc “Tài khoản nhận hoàn tiền” và điền tên ngân hàng và số tài khoản giao dịch của người tham gia bảo hiểm như Bưu điện, Nonghyup, Suhyup, v.v. Trường hợp thanh toán hoặc nhận hoàn tiền thay, hãy điền họ tên của chủ tài khoản, số chứng minh thư Hàn và mối quan hệ với người tham gia bảo hiểm. 4. 전자고지를 받으려는 경우에는 “전자고지 신청”란에서 원하는 고지방법에 “[√]”표시를 하고, 전자우편이나 휴대전화를 선택한 경 우, 수신처에 전자고지를 받으려는 전자우편(E-mail)주소 또는 휴대전화번호를 적습니다. 4. Nếu bạn muốn nhận giấy báo điện tử, hãy đánh dấu “[√]” vào phương thức thông báo mong muốn trong mục “Đăng ký giấy báo điện tử”. Nếu chọn Email hoặc Điện thoại di động, hãy điền địa chỉ e-mail hoặc số di động muốn nhận giấy báo điện tử.
----------------------------------	--

	<p>※ 휴대전화로 신청할 경우 본인명의 확인을 위해 문자메시지 등을 통한 본인확인절차를 시행하고 있습니다.</p> <p>※ Khi đăng ký nhận qua điện thoại di động, sẽ tiến hành quy trình xác minh người đăng ký thông qua tin nhắn văn bản, v.v. để xác minh nhân thân.</p>
국민연금 Hưu trí quốc dân	<p>1. “월 소득액”란에는 자격취득 당시 종사하는 업종에서 얻는 각종 실세소득(농업소득·근로소득·사업소득)을 합산한 평균 월 소득액을 적습니다.</p> <p>1. Trong mục “Thu nhập hàng tháng”, hãy điền thu nhập trung bình hàng tháng là tổng các loại thu nhập thực tế (thu nhập nông nghiệp, thu nhập lao động, thu nhập kinh doanh) kiếm được từ ngành nghề đang làm tại thời điểm đủ điều kiện..</p> <p>2. “업종코드”는 국제청 업종코드를 적습니다(부여합니다).</p> <p>2. Trong “Mã ngành”, điền (cấp) mã ngành được Tổng cục Thuế quy định.</p> <p>3. 취득월의 보험료 납부희망여부는 취득일이 1일인 경우를 제외하고 적습니다.</p> <p>3. Điền mục có muốn đóng bảo hiểm cho tháng đủ điều kiện hay không, ngoại trừ trường hợp ngày đủ điều kiện là ngày 1.</p>
건강보험 Bảo hiểm y tế	<p>외국인의 경우에는 국적, 체류자격(외국인등록증 기재내용), 체류기간(외국인등록증 발급일부터 출국 예정일까지)을 적습니다.</p> <p>Đối với người nước ngoài, điền quốc tịch, tư cách lưu trú (nội dung ghi trên thẻ đăng ký người nước ngoài), thời gian lưu trú (kể từ ngày cấp thẻ đăng ký người nước ngoài đến ngày dự kiến xuất cảnh).</p>
자격취득부호 등 Mã đủ điều kiện, v.v.	
	<p>[적용제외사유 부호] [Mã lí do không áp dụng]</p> <p>[연금보험료 납부예외사유 부호] [Mã lí do miễn đóng bảo hiểm hưu trí]</p>
국민연금 Hưu trí quốc dân	<p>1. 18세 미만, 60세 이상인 사람</p> <p>1. Người dưới 18 tuổi, từ 60 tuổi trở lên</p> <p>2. 국외거주자(귀국예정 없는 사람)</p> <p>2. Người cư trú ở nước ngoài (những người không có kế hoạch về nước)</p> <p>3. 27세 미만으로서 학생, 군복무 등으로 소득이 없는 사람(연금보험료 납부사실이 있는 사람은 제외)</p> <p>3. Người dưới 27 tuổi không có thu nhập do đang là sinh viên, đang đi nghĩa vụ quân sự, v.v. (trừ những người đã đóng bảo hiểm hưu trí)</p> <p>4. 국민연금 사업장가입자, 지역가입자, 임의계속가입자 및 그 무소득 배우자</p> <p>4. Người tham gia bảo hiểm hưu trí quốc dân theo doanh nghiệp, người tham gia bảo hiểm địa phương, người tham gia bảo hiểm liên tục tự nguyện và vợ hoặc chồng của họ không có thu nhập</p> <p>5. 타 공적연금 가입자 및 그 무소득배우자</p> <p>5. Những người tham gia hưu trí công cộng khác và vợ hoặc chồng của họ không có thu nhập</p> <p>6. 국민연금노령연금수급권자, 퇴직연금(타공적연금) 등 수급권자 및 그 무소득 배우자</p> <p>6. Người hưởng lương hưu tuổi già từ bảo hiểm hưu trí quốc dân, người nhận lương hưu nghỉ việc (lương hưu công cộng khác), v.v. và vợ hoặc chồng của họ không có thu nhập</p> <p>7. 국민기초생활보장수급자</p> <p>7. Người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản quốc dân</p> <p>8. 특수직종으로 인한 노령연금수급권자 및 그 무소득배우자</p> <p>8. Người hưởng lương hưu tuổi già do nghề nghiệp đặc biệt và vợ hoặc chồng của họ không có thu nhập</p> <p>9. 조기노령연금 수급권을 취득하고 지급이 정지되지 아니한 사람 및 그 무소득배우자</p> <p>9. Người có quyền nhận lương hưu tuổi già sớm và không bị đình chỉ trợ cấp và vợ hoặc chồng của họ không có thu nhập</p> <p>10. 기타</p> <p>10. Khác</p> <p>11. 협정국 연금 가입</p> <p>11. Tham gia bảo hiểm hưu trí ở các nước ký kết hiệp định</p> <p>12. 1년 이상 행방불명 12. Không rõ tung tích từ 1 năm trở lên</p> <p>1. 실직</p> <p>1. Mất việc</p> <p>2. 병역의무수행</p> <p>2. Thực hiện nghĩa vụ quân sự</p> <p>3. 재학</p> <p>3. Đang đi học</p> <p>4. 교정시설 수용</p> <p>4. Tham gia cải tạo tại trung tâm</p> <p>5. 보호(치료)감호시설 수용</p> <p>5. Tiếp nhận vào cơ sở giam giữ (điều trị) giám hộ</p> <p>6. 1년 미만 행방불명</p> <p>6. Không rõ tung tích dưới 1 năm</p> <p>7. 3월 이상 입원</p> <p>7. Nhập viện trên 3 tháng</p> <p>8. 자연재해 등으로 보조(지원)대상</p> <p>8. Đối tượng được hỗ trợ (trợ cấp) do thiên tai, v.v.</p> <p>9. 사업 중단</p> <p>9. Tạm ngừng kinh doanh</p> <p>10. 휴직(기타사유)</p> <p>10. Nghỉ việc (lí do khác)</p> <p>11. 재해·사고 등으로 기초생활 곤란</p> <p>11. Khó khăn trong cuộc sống cơ bản do thiên tai, tai nạn, v.v.</p> <p>12. 휴직(산전후휴가·육아휴직)</p> <p>12. Nghỉ việc tạm thời (nghỉ trước và sau khi sinh, nghỉ nuôi con)</p> <p>13. 휴직(산재요양)</p> <p>13. Nghỉ việc tạm thời (điều trị do tai nạn lao động)</p> <p>14. 기타</p> <p>14. Khác</p>

건강 보험 Bảo hiểm y tế	[취득부호]: 최초취득 <00>, 출생 <03>, 의료급여수급권자등에서 제외 <04>, 직장 피부양자 상실 <06>, 유공자 등 건강보험적용신청 <10>, 거주불명 등록 후 재등록<14>, 국적취득 <17>, 기타 <13>
	[Mã đủ điều kiện]: Đủ diện kiện lần đầu <00>, sinh con <03>, loại khỏi đối tượng hưởng trợ cấp y tế <04>, không đủ điều kiện người phụ thuộc tham gia bảo hiểm y tế theo doanh nghiệp <06>, đăng ký bảo hiểm y tế cho người có công <10>, đăng ký lại sau khi đăng ký không rõ nơi cư trú <14>, nhập quốc tịch <17>, khác <13>
	[변동부호]: 직장에서 퇴직 <05>, 특수시설(교도소등)수용해제 <11>, 입국 <12>, 군 제대 <15>, 특수시설(교도소등) 수용 <20>, 출국 <21>, 군 입대 <22>
	[Mã thay đổi]: Nghi việc <05>, ra khỏi cơ sở đặc biệt (nhà tù, v.v.) <11>, nhập cảnh <12>, giải ngũ <15>, được đưa vào cơ sở đặc biệt (nhà tù, v.v.) <20>, xuất cảnh <21>, nhập ngũ <22>
	[감면부호]: 11. 섬 거주, 12. 벽지 거주, 21. 65세 이상 노인이 있는 세대, 31. 등록장애인, 32. 국가유공자 등, 41. 소년소녀가장세대, 51. 모자가정세대, 52. 부자가정세대, 53. 조손가정세대, 54. 55세 이상 여성단독세대, 61.사업장화재, 62. 사업장 부도, 63. 재산경매, 64. 재산압류, 71. 장기수용자, 72. 행방불명, 73. 만성질환자, {재해: 81.(인적 물적 피해), 82.(인적피해), 83.(물적피해)}{농어촌경감: 91.(농업) 92.(어업) 93.(임업) 94.(광업) 95.(기타)}
	[Mã miễn giảm]: 11. Cư trú trên đảo, 12. Cư trú ở vùng sâu vùng xa, 21. Hộ có người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên, 31. Người khuyết tật đã được đăng ký, 32 Người có công với nước, 41. Hộ gia đình có trụ cột là thanh thiếu niên, 51. Hộ gia đình mẹ đơn thân nuôi con, 52. Hộ gia đình cha đơn thân nuôi con, 53. Hộ gia đình ông bà nuôi cháu, 54. Hộ gia đình nữ đơn thân từ 55 tuổi trở lên, 61. Hòa hoãn tại nơi làm việc, 62. Doanh nghiệp phá sản, 63. Đầu giá tài sản, 64. Tịch thu tài sản, 71. Tù nhân dài hạn, 72. Không rõ tung tích, 73. Bệnh nhân mắc bệnh mãn tính, {tai nạn: 81. (Thiệt hại về người và tài sản), 82. (Thiệt hại về người), 83. (Thiệt hại tài sản)}{đối với nông thôn và làng chài: 91. (Nông nghiệp) 92. (Ngư nghiệp) 93. (Lâm nghiệp) 94. (Khoáng sản) 95. (Khác)}

[장애종류 및 국가유공자 등 부호]: 1. 지체장애인, 2. 뇌병변장애인 3. 시각장애인, 4. 청각장애인, 5. 언어장애인, 6. 지적장애인, 7. 자폐성장애인, 8. 정신장애인, 9. 신장장애인, 10. 심장장애인, 11. 호흡기장애인, 12. 간 장애인, 13. 안면장애인, 14. 장루·요루장애인, 15. 뇌전증장애인, 19. 국가유공자 등

[Mã loại khuyết tật và người có công với nước]: 1. Người khuyết tật vận động, 2. Người khuyết tật tổn thương não 3. Người khiếm thị, 4. Người khiếm thính, 5. Người khuyết tật ngôn ngữ, 6. Người thiếu năng trí tuệ, 7. Người khuyết tật tự kỷ, 8. Người khuyết tật thần kinh, 9. Người người suy thận, 10. Người người có vấn đề về tim, 11. Người suy hô hấp, 12. Người suy gan, 13 Người khuyết tật trên mặt, 14. Người khuyết tật lỗ thông, niệu quản, 15. Người khuyết tật động kinh, 19. Người có công với nước, v.v.

[체류자격]: 문화예술(D-1), 유학(D-2), 산업연수(D-3), 일반연수(D-4), 취재(D-5), 종교(D-6), 주재(D-7), 기업투자(D-8), 무역경영(D-9), 구직(D-10), 교수(E-1), 회화지도(E-2), 연구(E-3), 기술지도(E-4), 전문직업(E-5), 예술활동(E-6), 특정활동(E-7), 비전문취업(E-9), 선원취업(E-10) 방문동거(F-1), 거주(F-2), 동반(F-3), 재외동포(F-4), 영주(F-5), 결혼이민(F-6), 관광취업(H-1), 방문취업(H-2)

[Tư cách lưu trú] Văn hóa nghệ thuật (D-1), du học (D-2), tu nghiệp công nghiệp (D-3), tu nghiệp phổ thông (D-4), bảo chí (D-5), tôn giáo (D-6), phái cử (D -7), đầu tư doanh nghiệp (D-8), kinh doanh thương mại (D-9), tìm việc (D-10), giảng viên (E-1), giảng dạy ngoại ngữ (E-2), nghiên cứu (E-3), hướng dẫn kỹ thuật (E-4), nghề nghiệp chuyên môn (E-5), nghệ thuật và giải trí (E-6), hoạt động đặc biệt (E-7), lao động phổ thông (E-9), thuyền viên (E -10), thăm thân cư trú (F-1), định cư (F-2), được bảo lãnh (F-3), thị thực dành cho kiều bào Hàn Quốc (F-4), định cư vĩnh viễn (F-5), nhập cư kết hôn (F- 6), việc làm du lịch (H-1), lao động có tay nghề (H-2)

